

TỔNG CỤC THUẾ
CỤC THUẾ TP HÀ NỘI

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 7996/CT-TTHT
V/v kê khai thuế nhà thầu đối
với CNKD nước ngoài

Hà Nội, ngày 31 tháng 8 năm 2020

Kính gửi: Công ty TNHH Hình ảnh số tốc độ Studio
(Địa chỉ: Tầng 3, Nhà số A2, Ngõ 192 đường Giải Phóng, P. Phương Liệt,
Q. Thanh Xuân, TP Hà Nội – MST: 0107522640)

Trả lời công văn số 130820/CV-STD ngày 13/8/2020 của Công ty TNHH Hình ảnh số tốc độ Studio – MST: 0107522640 (Sau đây gọi tắt là Công ty) hỏi về kê khai thuế nhà thầu đối với cá nhân kinh doanh nước ngoài, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

- Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Chương 1 Nghị định 90/2007/NĐ-CP ngày 31/5/2007 của Chính phủ quy định:

“1. Thương nhân nước ngoài là thương nhân được thành lập, đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc được pháp luật nước ngoài công nhận”

- Căn cứ Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/4/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện nghĩa vụ thuế áp dụng đối với tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam:

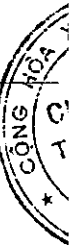
+ Tại khoản 1 Điều 1 quy định đối tượng áp dụng:

“1. Tổ chức nước ngoài kinh doanh có cơ sở thường trú tại Việt Nam hoặc không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; cá nhân nước ngoài kinh doanh là đối tượng cư trú tại Việt Nam hoặc không là đối tượng cư trú tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài) kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng; thỏa thuận, hoặc cam kết giữa Nhà thầu nước ngoài với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc giữa Nhà thầu nước ngoài với Nhà thầu phụ nước ngoài để thực hiện một phần công việc của Hợp đồng nhà thầu.”

+ Tại Điều 4 quy định người nộp thuế:

“1. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài đảm bảo các điều kiện quy định tại Điều 8 Mục 2 Chương II hoặc Điều 14 Mục 4 Chương II, kinh doanh tại Việt Nam hoặc có thu nhập tại Việt Nam. Việc kinh doanh được tiến hành trên cơ sở hợp đồng nhà thầu với tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc với tổ chức, cá nhân nước ngoài khác đang hoạt động kinh doanh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu phụ.

Việc xác định Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam thực hiện theo quy định của Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Thuế thu nhập cá nhân và các văn bản hướng dẫn thi hành.



2. Tổ chức được thành lập và hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức đăng ký hoạt động theo pháp luật Việt Nam, tổ chức khác và cá nhân sản xuất kinh doanh: mua dịch vụ, dịch vụ gắn với hàng hóa hoặc trả thu nhập phát sinh tại Việt Nam trên cơ sở hợp đồng nhà thầu hoặc hợp đồng nhà thầu phụ; mua hàng hóa theo hình thức xuất nhập khẩu tại chỗ hoặc theo các điều khoản thương mại quốc tế (Incoterms); thực hiện phân phối hàng hóa, cung cấp dịch vụ thay cho tổ chức, cá nhân nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi chung là Bên Việt Nam) bao gồm:

“Người nộp thuế theo hướng dẫn tại khoản 2 Điều 4 Chương I có trách nhiệm khấu trừ số thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp hướng dẫn tại Mục 3 Chương II trước khi thanh toán cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài.”

+ Tại Khoản 2, Điều 5 quy định các loại thuế áp dụng:

“2. Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài là cá nhân nước ngoài kinh doanh thực hiện nghĩa vụ thuế GTGT theo hướng dẫn tại Thông tư này, thuế TNCN theo pháp luật về thuế TNCN”.

+ Tại Điều 8 Mục 2 Chương II quy định đối tượng và điều kiện áp dụng nộp thuế GTGT, TNDN theo phương pháp kê khai:

“Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, nộp thuế TNDN trên cơ sở kê khai doanh thu, chi phí để xác định thu nhập chịu thuế nếu đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có cơ sở thường trú tại Việt Nam, hoặc là đối tượng cư trú tại Việt Nam;

2. Thời hạn kinh doanh tại Việt Nam theo hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ từ 183 ngày trở lên kể từ ngày hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ có hiệu lực;

3. Áp dụng chế độ kế toán Việt Nam và thực hiện đăng ký thuế, được cơ quan thuế cấp mã số thuế.”

+ Tại Điều 11 Mục 3 Chương II quy định đối tượng và điều kiện áp dụng nộp thuế GTGT, TNDN theo phương pháp tỷ lệ tính trên doanh thu:

“Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài không đáp ứng được một trong các điều kiện nêu tại Điều 8 Mục 2 Chương II thì Bên Việt Nam nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài theo hướng dẫn tại Điều 12, Điều 13 Mục 3 Chương II”.

+ Tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Mục 3 quy định thuế GTGT:

“a) Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với ngành kinh doanh:

- Dịch vụ, cho thuê máy móc thiết bị, bảo hiểm; xây dựng, lắp đặt không bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị là 5%”

- Căn cứ Thông tư số 111/2013/TT-BTC ngày 15/8/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân và Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân.

+ Tại Điều 1 quy định về Người nộp thuế:

“Điều 1. Người nộp thuế

Người nộp thuế là cá nhân cư trú và cá nhân không cư trú theo quy định tại Điều 2 Luật Thuế thu nhập cá nhân, Điều 2 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP ngày 27/6/2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Thuế thu nhập cá nhân và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế thu nhập cá nhân (sau đây gọi tắt là Nghị định số 65/2013/NĐ-CP), có thu nhập chịu thuế theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP

1. Cá nhân cư trú là người đáp ứng một trong các điều kiện sau đây:

a) Có mặt tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên tính trong một năm dương lịch hoặc trong 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam...

b) Có nơi ở thường xuyên tại Việt Nam theo một trong hai trường hợp sau:

b.1) Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú...

b.2) Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế...”

2. Cá nhân không cư trú là người không đáp ứng điều kiện nêu tại khoản 1, Điều này.

...

+ Tại Điều 2 quy định các khoản chịu thuế TNCN:

“Theo quy định tại Điều 3 Luật Thuế thu nhập cá nhân và Điều 3 Nghị định số 65/2013/NĐ-CP, các khoản thu nhập chịu thuế thu nhập cá nhân bao gồm:

1. Thu nhập từ kinh doanh

Thu nhập từ kinh doanh là thu nhập có được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh trong các lĩnh vực sau:

a) Thu nhập từ sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh theo quy định của pháp luật như: sản xuất, kinh doanh hàng hóa; xây dựng; vận tải; kinh doanh ăn uống; kinh doanh dịch vụ, kể cả dịch vụ cho thuê nhà, quyền sử dụng đất, mặt nước, tài sản khác.

+ Tại Điều 17 quy định thuế TNCN đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú:

“Thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định bằng doanh thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh nhân (×) với thuế suất.

1. Doanh thu:

Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định như doanh thu làm căn cứ tính thuế từ hoạt động kinh doanh của cá nhân cư trú theo hướng dẫn tại khoản 1, Điều 8 Thông tư này.

2. Thuế suất

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

a) 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hóa.

b) 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ.

C.N
IHL
ANH P
A N
C N

c) 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.”

- Căn cứ Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện thuế GTGT và thuế TNCN đối với cá nhân cư trú có hoạt động kinh doanh.

+ Tại Điều 1 quy định người nộp thuế:

“1. Người nộp thuế theo hướng dẫn tại Chương I Thông tư này là cá nhân cư trú bao gồm cá nhân, nhóm cá nhân và hộ gia đình có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ thuộc tất cả các lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật (sau đây gọi là cá nhân kinh doanh). Lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh bao gồm cả một số trường hợp sau:

...
2. Người nộp thuế nêu tại khoản 1 Điều này không bao gồm cá nhân kinh doanh có doanh thu từ 100 triệu đồng/năm trở xuống.”

+ Tại Điều 3 quy định phương pháp tính thuế đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh:

“1. Nguyên tắc áp dụng

a) Cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh gồm: cá nhân cư trú có phát sinh doanh thu kinh doanh ngoài lãnh thổ Việt Nam; cá nhân kinh doanh không thường xuyên và không có địa điểm kinh doanh cố định; cá nhân hợp tác kinh doanh với tổ chức theo hình thức xác định được doanh thu kinh doanh của cá nhân.

...b) Đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo từng lần phát sinh thì mức doanh thu 100 triệu đồng/năm trở xuống để xác định cá nhân không phải nộp thuế giá trị gia tăng, không phải nộp thuế thu nhập cá nhân là tổng doanh thu từ kinh doanh, trong năm dương lịch.

2. Căn cứ tính thuế

...b) Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu

Tỷ lệ thuế giá trị gia tăng, tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân nộp thuế từng lần phát sinh áp dụng như đối với cá nhân kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khoán hướng dẫn tại điểm b khoản 2 Điều 2 Thông tư này.

+ Tại Tiết b.1 Điểm b Khoản 2 Điều 2 Thông tư số 92/2015/TT-BTC ngày 15/6/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn:

“b.1) Tỷ lệ thuế tính trên doanh thu bao gồm tỷ lệ thuế giá trị gia tăng và tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân áp dụng đối với từng lĩnh vực ngành nghề như sau:

...
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: tỷ lệ thuế giá trị gia tăng là 5%; tỷ lệ thuế thu nhập cá nhân là 2%.

Căn cứ các quy định trên và theo trình bày của đơn vị tại công văn hỏi, Cục Thuế TP Hà Nội có ý kiến như sau:

Trường hợp Công ty thuê bà Nabila (cá nhân người nước ngoài) để thực hiện dự án (thiết kế đồ họa) theo hợp đồng, bà Nabila có đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật nước ngoài hoặc các giấy tờ chứng minh là thương

nhân được pháp luật nước ngoài công nhận thì xác định là cá nhân kinh doanh. Thu nhập từ hợp đồng cung cấp dịch vụ thiết kế đồ họa của cá nhân nước ngoài chịu thuế nhà thầu đối với thu nhập từ kinh doanh.

Trường hợp cá nhân kinh doanh người nước ngoài không đáp ứng điều kiện để kê khai thuế trực tiếp tại Việt Nam thì Công ty có trách nhiệm khấu trừ và kê khai, nộp thay thuế GTGT, thuế TNCN cho cá nhân kinh doanh người nước ngoài theo quy định tại Khoản 2 Điều 4 và Điều 11 Thông tư 103/2014/TT-BTC.

Tỷ lệ thuế nhà thầu áp dụng đối với cá nhân kinh doanh người nước ngoài như sau:

- Tỷ lệ thuế GTGT trên doanh thu là 5% theo quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 12 Thông tư 103/2014/TT-BTC.

- Tỷ lệ thuế TNCN trên doanh thu là 2% theo quy định tại Tiết b.1 Điểm b Khoản 2 Điều 2 Thông tư 92/2015/TT-BTC (đối với trường hợp cá nhân kinh doanh người nước ngoài đáp ứng các điều kiện xác định là cá nhân cư trú tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 1 Điều 1 Thông tư 111/2013/TT-BTC) hoặc 5% trên doanh thu theo quy định tại Khoản 2 Điều 17 Thông tư 111/2013/TT-BTC (đối với trường hợp cá nhân kinh doanh nước ngoài xác định là cá nhân không cư trú theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 Thông tư 111/2013/TT-BTC).

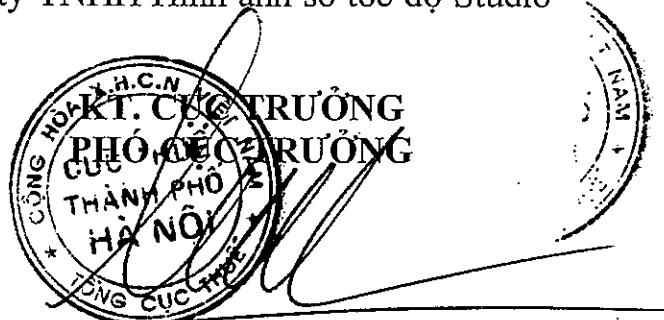
Đề nghị Công ty căn cứ tình hình thực tế, đối chiếu với các quy định pháp luật nêu trên để thực hiện theo đúng quy định.

Trong quá trình thực hiện chính sách thuế, trường hợp còn vướng mắc, đơn vị có thể tham khảo các văn bản hướng dẫn của Cục Thuế TP Hà Nội được đăng tải trên website <http://hanoi.gdt.gov.vn> hoặc liên hệ với Phòng Thanh tra - Kiểm Tra số 1 để được hỗ trợ giải quyết.

Cục Thuế TP Hà Nội trả lời đề Công ty TNHH Hình ảnh số tốc độ Studio được biết và thực hiện. //

Nơi nhận:

- Như trên;
- Phòng TKT1;
- Phòng DTPC;
- Lưu: VT, TTHT(2). (6-37)



Nguyễn Tiên Trường